

Số: 23 /NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày 04 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh, bổ sung dự toán thu - chi ngân sách địa phương
tỉnh Đồng Nai năm 2020 (đợt 2)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 18**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
Trên cơ sở Nghị quyết số 192/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ chi ngân sách tỉnh và mức bổ sung ngân sách cấp dưới của tỉnh Đồng Nai năm 2020; Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2020 (đợt 1);
Xét Tờ trình số 14241/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về điều chỉnh, bổ sung dự toán thu - chi ngân sách địa phương năm 2020 (đợt 2); Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2020 (đợt 2) theo Tờ trình số 14241/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh như sau:

1. Điều chỉnh dự toán chi ngân sách địa phương:
 - a) Điều chỉnh giảm dự toán chi đầu tư phát triển cấp tỉnh để bổ sung tăng cho khối huyện: 13.061 triệu đồng.
 - b) Điều chỉnh giảm dự toán chi thường xuyên cấp tỉnh để phân bổ cho các đơn vị khối tỉnh và khối huyện: 481.338 triệu đồng.
 - c) Điều chỉnh dự toán chi ngân sách các đơn vị khối tỉnh: 14.526 triệu đồng.



Phụ lục I
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020 (ĐỢT 2)

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2020	DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	29.106.050	30.613.053	1.507.003	105%
I	Các khoản thu theo tỷ lệ phân chia	20.403.504	20.403.504	-	100%
-	Các khoản thu 100%	7.806.000	7.806.000	-	100%
-	Các khoản thu theo tỷ lệ	12.597.504	12.597.504	-	100%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.064.767	7.027.905	(36.862)	99%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	0		-	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	7.064.767	7.027.905	(36.862)	99%
III	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.137.779	1.551.448	413.669	136%
IV	Thu kết dư	500.000	1.560.679	1.060.679	312%
V	Thu quỹ dự trữ tài chính	0	63.000	63.000	
VI	Nguồn ngân sách cấp huyện nộp trả về ngân sách cấp tỉnh	0	4.250	4.250	
VII	Ghi thu viện trợ	0	2.267	2.267	
B	TỔNG CHI NSDP	29.106.050	30.613.053	1.507.003	105%
I	Tổng chi cân đối NSDP	22.212.115	23.854.186	1.642.071	107%
1	Chi đầu tư phát triển	7.471.652	7.660.664	189.012	103%
2	Chi thường xuyên	13.498.658	14.620.966	1.122.308	108%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.500	10.353	6.853	296%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.910	2.910	-	100%
5	Dự phòng ngân sách	450.000	450.000	-	100%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	785.395	1.109.293	323.898	141%
II	Chi các chương trình mục tiêu	6.893.935	6.732.835	(161.100)	98%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0		-	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	6.893.935	6.732.835	(161.100)	98%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0		-	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên	0	23.765	23.765	
V	Ghi chi viện trợ	0	2.267	2.267	



Biểu mẫu số 16

Phụ lục II
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020 (ĐỢT 2)

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung các khoản thu	Dự toán năm 2020		Dự toán năm 2020 sau điều chỉnh		SO SÁNH %	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Tổng thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN (I + II):	53.140.000	20.403.504	53.140.000	20.403.504	100%	100%
I	Thu nội địa	35.640.000	20.403.504	35.640.000	20.403.504	100%	100%
	<i>(Thu nội địa đã trừ tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết)</i>	<i>32.600.000</i>	<i>17.363.504</i>	<i>32.600.000</i>	<i>17.363.504</i>	<i>100%</i>	<i>100%</i>
1	Thu từ các DNNN Trung Ương	2.083.000	1.212.210	2.083.000	1.212.210	100%	100%
-	Thuế giá trị gia tăng	1.170.000	549.900	1.170.000	549.900	100%	100%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	0	0	0	0		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	473.000	222.310	473.000	222.310	100%	100%
-	Thuế tài nguyên	440.000	440.000	440.000	440.000	100%	100%
2	Thu từ các DNNN Địa phương	2.115.000	1.023.200	2.115.000	1.023.200	100%	100%
-	Thuế giá trị gia tăng	760.000	357.200	760.000	357.200	100%	100%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	750.000	352.500	750.000	352.500	100%	100%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	550.000	258.500	550.000	258.500	100%	100%
-	Thuế tài nguyên	55.000	55.000	55.000	55.000	100%	100%
3	Thu từ DN có vốn ĐTNN	12.085.000	5.604.974	12.085.000	5.604.974	100%	100%
-	Thuế giá trị gia tăng	3.895.000	1.830.650	3.895.000	1.830.650	100%	100%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	400.000	107.724	400.000	107.724	100%	100%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.780.000	3.656.600	7.780.000	3.656.600	100%	100%
-	Thuế tài nguyên	10.000	10.000	10.000	10.000	100%	100%
4	Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	5.254.000	2.522.380	5.254.000	2.522.380	100%	100%
-	Thuế giá trị gia tăng	3.416.000	1.605.520	3.416.000	1.605.520	100%	100%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	40.000	18.800	40.000	18.800	100%	100%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.698.000	798.060	1.698.000	798.060	100%	100%
-	Thuế tài nguyên	100.000	100.000	100.000	100.000	100%	100%
5	Thuế thu nhập cá nhân	5.800.000	2.726.000	5.800.000	2.726.000	100%	100%
6	Lệ phí trước bạ	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	100%	100%
7	Thuế bảo vệ môi trường	570.000	99.640	570.000	99.640	100%	100%
-	Thu từ hàng hóa nhập khẩu	358.000	0	358.000	0	100%	
-	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	212.000	99.640	212.000	99.640	100%	100%
8	Thu phí, lệ phí	550.000	395.000	550.000	395.000	100%	100%
-	Phí lệ phí trung ương	155.000	0	155.000	0	100%	
-	Phí lệ phí địa phương. Trong đó:	395.000	395.000	395.000	395.000	100%	100%

STT	Nội dung các khoản thu	Dự toán năm 2020		Dự toán năm 2020 sau điều chỉnh		SO SÁNH %	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Tổng thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	62.000	62.000	62.000	62.000	100%	100%
10	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	100%	100%
11	Thu tiền sử dụng đất	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	100%	100%
12	Thu hoa lợi công sản	1.000	1.000	1.000	1.000	100%	100%
13	Thu khác	800.000	470.000	800.000	470.000	100%	100%
14	Tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước	0	0	0	0		
15	Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế, tiền bán bớt phần vốn nhà nước	300.000	300.000	300.000	300.000	100%	100%
16	Thu cấp tiền khai thác khoáng sản	200.000	167.100	200.000	167.100	100%	100%
17	Thu xổ số kiến thiết	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	100%	100%
-	Thuế giá trị gia tăng	490.000	490.000	490.000	490.000	100%	100%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	130.000	130.000	130.000	130.000	100%	100%
-	Thu từ thu nhập sau thuế	310.000	310.000	310.000	310.000	100%	100%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	610.000	610.000	610.000	610.000	100%	100%
II	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	17.500.000	0	17.500.000	0	100%	
-	Thuế xuất khẩu	100.000	0	100.000	0	100%	
-	Thuế nhập khẩu	2.000.000	0	2.000.000	0	100%	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	100.000	0	100.000	0	100%	
-	Thuế bảo vệ môi trường	125.000	0	125.000	0	100%	
-	Thuế giá trị gia tăng	15.175.000	0	15.175.000	0	100%	



Biểu mẫu số 17

Phụ lục III
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020 (ĐỢT 2)

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2020 sau điều chỉnh	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI	29.106.050	30.613.053	1.507.003	105%
A	Chi cân đối ngân sách địa phương:	22.212.115	23.854.186	1.642.071	107%
I	Chi đầu tư phát triển:	7.471.652	7.660.664	189.012	103%
-	Chi đầu tư XDCB tập trung	3.931.652	4.070.714	139.062	104%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.000.000	1.890.256	(109.744)	95%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.540.000	1.547.000	7.000	100%
-	Chi đầu tư phát triển khác		129.058	129.058	
-	Ghi chi tiền thuê đất		23.636	23.636	
II	Chi thường xuyên. Trong đó	13.498.658	14.620.966	1.122.308	108%
-	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	5.356.651	5.472.997	116.346	102%
-	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	110.694	108.356	(2.338)	98%
III	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	785.395	1.109.293	323.898	141%
IV	Dự phòng ngân sách	450.000	450.000	-	100%
V	Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.910	2.910	-	100%
VI	Chi trả nợ lãi vay đầu tư CSHT	3.500	10.353	6.853	296%
B	Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	6.893.935	6.732.835	(161.100)	98%
1	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	6.893.935	6.732.835	(161.100)	98%
2	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và một số chương trình mục tiêu				
C	Chi nộp ngân sách cấp trên		23.765	23.765	
D	Ghi chi viện trợ		2.267	2.267	



Phụ lục IV
CÂN ĐỐI NGUỒN THU - CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ HUYỆN
SAU ĐIỀU CHỈNH NĂM 2020 (ĐỢT 2)

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2020 sau điều chỉnh	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH				
I	Nguồn thu ngân sách	22.765.446	23.934.940	1.169.494	105%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	14.407.848	14.349.745	(58.103)	100%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.064.767	7.027.905	(36.862)	99%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	0	0	0	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	7.064.767	7.027.905	(36.862)	99%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	63.000	63.000	
4	Thu kết dư	500.000	1.560.679	1.060.679	312%
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	792.831	927.094	134.263	117%
6	Nguồn ngân sách cấp huyện nộp trả về ngân sách cấp tỉnh	0	4.250	4.250	
7	Ghi thu viện trợ	0	2.267	2.267	
II	Chi ngân sách	22.765.446	23.934.940	1.169.494	105%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	17.396.061	16.857.170	(538.891)	97%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	5.369.385	7.077.769	1.708.385	132%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	4.181.859	3.902.452	(279.406)	93%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	1.187.526	3.175.317	1.987.791	267%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau			0	
III	Bội chi NSDP	0	0	0	
B	NGÂN SÁCH HUYỆN				
I	Nguồn thu ngân sách	11.709.989	13.755.883	2.045.894	117%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	5.995.657	6.053.759	58.103	101%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.369.385	7.077.769	1.708.385	132%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.181.859	3.902.452	(279.406)	93%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.187.526	3.175.317	1.987.791	267%
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	344.948	624.354	279.406	181%
4	Thu kết dư			0	
II	Chi ngân sách	11.709.989	13.755.883	2.045.894	117%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	11.709.989	13.755.883	2.045.894	117%



Phụ lục V

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020 (ĐỢT 2)

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI	30.613.053	16.857.170	13.755.883
A	Chi cân đối ngân sách địa phương:	23.854.186	10.098.303	13.755.883
I	Chi đầu tư phát triển:	7.660.664	3.990.593	3.670.071
1	Chi đầu tư XDCB tập trung	4.070.714	2.324.132	1.746.582
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.890.256	782.153	1.108.103
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.547.000	731.614	815.386
4	Chi đầu tư phát triển khác	129.058	129.058	-
5	Ghi chi tiền thuê đất	23.636	23.636	-
II	Chi thường xuyên. Trong đó	14.620.966	5.050.403	9.570.563
1	Chi An ninh - Quốc phòng địa phương	683.685	194.456	489.229
2	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	5.472.997	1.286.082	4.186.915
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số	1.142.734	1.141.450	1.284
4	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	108.356	108.356	-
5	Chi sự nghiệp văn hóa	203.986	131.784	72.202
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	172.118	138.410	33.708
7	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	47.404	-	47.404
8	Chi đảm bảo xã hội	848.772	212.535	636.237
9	Chi sự nghiệp kinh tế	2.814.038	944.308	1.869.730
10	Sự nghiệp quản lý môi trường	738.187	150.681	587.506
11	Chi quản lý hành chính	2.060.620	659.248	1.401.372
12	Chi khác ngân sách	328.069	83.093	244.976
III	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	1.109.293	878.379	230.914

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
IV	Dự phòng ngân sách	450.000	165.665	284.335
V	Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.910	2.910	0
VI	Chi trả nợ lãi vay đầu tư CSHT	10.353	10.353	-
B	Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	6.732.835	6.732.835	0
1	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	6.732.835	6.732.835	-
2	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và một số chương trình mục tiêu	-	-	-
C	Chi nộp ngân sách cấp trên	23.765	23.765	0
D	Ghi chi viện trợ	2.267	2.267	0

Phụ lục VI
DỰ TOÁN BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI SAU ĐIỀU CHỈNH NĂM 2020 (ĐỢT 2)

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh)

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn theo phân cấp	Thu ngân sách huyện, xã được hưởng theo phân cấp	Huyện hưởng từ nhiệm vụ tỉnh thu CTN, NQD	Thu từ các đơn vị sự nghiệp tại địa phương (60%)	Thu từ các đơn vị sự nghiệp tại địa phương (40%)	Thu từ nguồn CCTL tại địa phương	Dự toán chi cân đối ngân sách huyện, xã	Số bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới			
									Tổng số	Bổ sung từ nguồn CCTL của tỉnh	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Thành phố Biên Hòa	3.215.000	1.968.690	436.250	0	0	152.088	2.557.028	220.483	0	0	220.483
2	Huyện Vĩnh Cửu	324.350	192.300	5.640	2.513	1.675	60.258	683.331	739.903	0	380.945	358.958
3	Huyện Trảng Bom	689.000	504.195	98.700	6.189	2.793	87.518	809.805	456.598	0	110.410	346.189
4	Huyện Thống Nhất	185.950	121.805	2.350	3.524	2.439	22.832	599.587	687.202	41.223	405.414	240.625
5	Huyện Định Quán	179.500	91.684	0	741	494	29.072	925.226	1.011.102	73.605	689.630	247.867
6	Huyện Tân Phú	85.700	44.981	2.350	2.573	1.715	6.509	844.406	1.046.748	90.330	695.948	260.470
7	Thành phố Long Khánh	255.680	137.295	7.050	6.110	4.073	45.369	665.771	579.775	20.505	445.369	113.901
8	Huyện Xuân Lộc	340.950	220.780	37.600	1.200	800	52.326	866.000	688.845	52.718	500.576	135.551
9	Huyện Cẩm Mỹ	186.700	132.539	2.021	1.665	1.110	40.805	744.000	839.309	63.232	502.628	273.449
10	Huyện Long Thành	713.450	379.490	143.420	5.240	3.493	66.400	725.642	600.067	9.721	117.878	472.468
11	Huyện Nhơn Trạch	639.700	331.225	178.600	5.007	3.338	61.177	659.670	207.677	26.667	53.656	127.354
	TỔNG SỐ	6.815.980	4.124.984	913.981	34.762	21.930	624.354	10.080.464	7.077.769	378.001	3.902.452	2.797.316

Ghi chú:

- Dự toán thu, chi ngân sách huyện, xã chưa bao gồm: Nguồn thu tiền sử dụng đất.

Bộ lục VII
DỰ TOÁN PHÂN BỐ CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ
NĂM 2020 (ĐỢT 2)

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Bổ sung vốn cho khối huyện		
		Tổng	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ
		2=3+4	3	4
1	Thành phố Biên Hòa	6.101		6.101
2	Huyện Vĩnh Cửu	39.584	14.061	25.523
3	Huyện Trảng Bom	15.149	1.000	14.149
4	Huyện Thống Nhất	40.573		40.573
5	Huyện Định Quán	39.985	1.000	38.985
6	Huyện Tân Phú	31.044		31.044
7	Thành phố Long Khánh	19.894		19.894
8	Huyện Xuân Lộc	21.212	1.000	20.212
9	Huyện Cẩm Mỹ	58.627	1.000	57.627
10	Huyện Long Thành	35.980	1.000	34.980
11	Huyện Nhơn Trạch	16.045	1.000	15.045
TỔNG SỐ		324.194	20.061	304.133



Phụ lục VIII

BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH KHỐI TỈNH NĂM 2020 (ĐỢT 2)

(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

SỰ NGHIỆP	CHI SỰ NGHIỆP	TÊN ĐƠN VỊ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
ĐẦU TƯ				4.250
			Kinh phí thực hiện dự án đắp đất và cây xanh đường Đặng Văn Tron	4.250
CHI THUỶ CÔNG XUYỀN				188.484
SỰ NGHIỆP AN NINH				21.953
	CHI AN NINH			21.953
		Công an tỉnh		21.953
			Kinh phí cải tạo nâng cấp hệ thống cấp, thoát nước hiện hữu tại trụ sở khối cơ quan CSĐT, ANĐT, THAHS và trại tạm giam Công an tỉnh	2.604
			Kinh phí đi dõ, ngắm hóa cấp thông tin liên lạc của Công an tỉnh trên các tuyến đường địa bàn thành phố Biên Hòa	100
			Kinh phí giám định nguyên nhân sự cố sập tường để phục vụ công tác điều tra	1.037
			Kinh phí mua sắm, trang bị phương tiện thủy phục vụ kiểm tra, truy quét trên các tuyến sông, kênh, rạch	5.670
			Kinh phí thực hiện cao điểm tấn công trấn áp tội phạm	9.400
			Kinh phí thực hiện mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ công tác điện tử hóa tàng thư căn cước công dân	1.190
			Kinh phí xây dựng ụ tàu, cầu cảng bảo quản ca nô	1.952
SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ ĐÀO TẠO				53.509
	Sự nghiệp Giáo dục			43.410
		Sở Giáo dục - Đào tạo		43.410
			Bổ sung kinh phí chi hoạt động của TT GD TX	295
			Bổ sung kinh phí dạy thêm giờ của ngành giáo dục	757
			Bổ sung kinh phí hoạt động đo điều chỉnh tăng biên chế	140
			Bổ sung kinh phí sửa chữa trường THCS-THPT Huỳnh Văn Nghệ	150
			Hỗ trợ kinh phí đào tạo theo QĐ số 57	145
			Kinh phí cải tạo, sửa chữa mương thoát nước, hệ thống điện của trường THPT Võ Trường Toản	1.788
			Kinh phí cải tạo nâng cấp, làm mới hệ thống điện của TT Nuôi dạy trẻ khuyết tật	4.787
			Kinh phí cải tạo sửa chữa các hạng mục của trường PTDT nội trú liên huyện Tân Phú - Định Quán	4.747
			Kinh phí cải tạo sửa chữa các hạng mục và bổ sung trang thiết bị cho trường THPT Nguyễn Trãi	5.790
			kinh phí chi lương phát sinh của hợp đồng ND 161 của ngành giáo dục	2.539
			Kinh phí chi phụ cấp cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật theo ND 25/2012/ND-CP	156
			Kinh phí đầu tư cải tạo, sửa chữa trường PT DT nội trú Điều Xiềng	6.561
			Kinh phí hỗ trợ học sinh khuyết tật theo TILT số 42/2013/TILT-BTC-BGDĐT	44
			Kinh phí làm phòng truyền thống của trường THPT Lê Hồng Phong	472
			Kinh phí làm phòng truyền thống của trường THPT Trần Phú	495
			Kinh phí thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành của trường THPT Ngô Quyền	51



SỰ NGHIỆP	CHI SỰ NGHIỆP	TÊN ĐƠN VỊ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
			Kinh phí thỉnh giảng giáo viên	22
			Kinh phí thực hiện thi điểm STEM Robotics	13.824
			Kinh phí tổ chức Hội Nghị tổng kết thực hiện Đề án "Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2012-2020" trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	43
			Trợ cấp thôi việc	179
			Trợ cấp thôi việc của trường THPT Long Khánh	209
			Kinh phí sửa chữa Trường THPT Tôn Đức Thắng (b)	216
	Sự nghiệp đào tạo, dạy nghề			10.099
		Công an tỉnh		120
			Hỗ trợ đào tạo theo QĐ 57/2010	120
		Sở Công Thương		15
			Hỗ trợ viên chức đào tạo sau đại học	15
		Sở Nội vụ		15
			Kinh phí đào tạo theo Quyết định số 57/2010/QĐ-UBND tỉnh	15
		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		2.974
			Kinh phí chi tăng lương thưởng xuyên và các khoản đóng góp theo lương (TPTKTT)	60
			Kinh phí chi tiền lương, tiền hỗ trợ tập huấn thi đấu của HLV, VĐV thực hiện theo TT 18/2019/TT-BLĐTBXH (TPTNKTT)	1.813
			Kinh phí đào tạo theo Quyết định số 57/2010/QĐ-UBND tỉnh	60
			Kinh phí tập luyện và tham gia Hội thi tài năng trẻ học sinh, sinh viên văn hóa nghệ thuật toàn quốc năm 2020	507
			Kinh phí thực hiện phong đăng cấp cho HLV, VĐV đạt đăng cấp quốc gia (TPTNTTT)	534
		Trường Cao đẳng Kỹ thuật Đồng Nai		4.410
			Kinh phí chi thưởng xuyên năm 2020	4.288
			Kinh phí quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành.	122
		Trường Cao đẳng nghề công nghệ cao		2.000
			Kinh phí mua sắm thiết bị dạy nghề năm 2020.	2.000
		Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai		5
			Hỗ trợ kinh phí đào tạo đại học	5
		Cục Hải quan Đồng Nai		135
			Hỗ trợ kinh phí đào tạo sau đại học	135
		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		30
			Kinh phí học sau đại học bà Phan Thị Thanh Tâm	15
			Kinh phí học sau đại học ông Võ Thế Hiệp	15
		Sở Kế hoạch đầu tư		5
			Hỗ trợ đào tạo theo QĐ 57/2010 (Bà Phan Thị Hoài Loan)	5
		Sở Lao động, Thương binh và Xã hội		45
			Hỗ trợ chi phí đào tạo	45
		Kho bạc Nhà nước tỉnh Đồng Nai		75
			Hỗ trợ kinh phí đào tạo sau đại học	75
		Cục thuế tỉnh Đồng Nai		255
			Hỗ trợ kinh phí đào tạo sau đại học	255
		Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Đồng Nai		15
			Hỗ trợ kinh phí đào tạo sau đại học	15
SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ				1.223
CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ				1.223

SỰ NGHIỆP	CHI SỰ NGHIỆP	TÊN ĐƠN VỊ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
		Ban Quản lý khu công nghệ cao sinh học		1.223
			Kinh phí cải tạo nâng cấp lưới điện Khu Công nghệ cao Công nghệ sinh học Đồng Nai	1.223
SỰ NGHIỆP Y TẾ				9.249
	CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ			9.249
		Sở Y tế		9.249
			Bổ sung kinh phí sửa chữa bệnh viện Thống Nhất	6.532
			Kinh phí sửa chữa TTYT Thống Nhất, Trảng Bom	962
			Thực hiện kế hoạch tiêm vacxin bại liệt IPV và uống vacxin bại liệt bOPV cho trẻ em	1.755
SỰ NGHIỆP VĂN HÓA				17.015
	CHI SỰ NGHIỆP VĂN HÓA			17.015
		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		455
			Kinh phí phục vụ Lễ kỷ niệm Ngày hội toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc (NHNT)	63
			Kinh phí thực hiện tuyên truyền 75 năm Ngân thành lập Công an nhân dân Việt Nam và 15 năm Ngày hội toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc (TTVHĐA)	119
			Kinh phí tổ chức phục vụ Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020 – 2025 và Hội nghị báo cáo kết quả Đại hội (NHNT, TTVHĐA)	273
		Khu Bảo tồn Thiên nhiên Văn hóa		9.500
			Kinh phí xây dựng biểu trưng Chiến khu Đ	9.500
		UBND tỉnh		6.985
			Kinh phí sửa chữa, cải tạo Trung tâm Hội nghị và Tổ chức sự kiện tỉnh.	6.985
		Nhà Xuất bản Đồng Nai		75
			Kinh phí tổ chức lễ kỷ niệm 40 năm thành lập Nhà Xuất bản Đồng Nai	75
SỰ NGHIỆP THỂ DỤC THỂ THAO				9.783
	CHI SỰ NGHIỆP THỂ DỤC THỂ THAO			9.783
		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		9.783
			Hỗ trợ một phần kinh phí hoạt động đối với đơn vị sự nghiệp công lập	869
			Kinh phí chi trả chế độ hỗ trợ cho VĐV Nguyễn Thành Phố, VĐV Trần Lê Minh Tuấn được phong đẳng cấp Kiện tướng quốc gia	60
			Kinh phí tham gia tập huấn, thi đấu và tổ chức thi đấu giải Bóng đá hạng nhì Quốc gia năm 2020	2.909
			Kinh phí thực hiện công trình "cải tạo, sửa chữa nhà thi đấu đa năng Trung tâm Huấn luyện và thi đấu TDTT"	2.074
			Kinh phí thực hiện công trình "Di dời đường điện hạ thế ngầm tại sân vận động Đồng Nai"	3.838
			Kinh phí tổ chức phục vụ Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020 – 2025	33
SỰ NGHIỆP KINH TẾ				47.595
	Sự nghiệp công thương			15.067
		Sở Công Thương		15.067
			Chương trình khuyến công	67
			Hỗ trợ đầu tư phát triển cụm công nghiệp ở Xuân Lộc	15.000
	Sự nghiệp nông nghiệp			4.308
		Sở NN-PTNT		4.308
			50% Kinh phí thực hiện đề án nghiên cứu khả thi về phát triển bền vững nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của Israel trên địa bàn tỉnh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030	4.308
	Sự nghiệp Lâm nghiệp			3.391



SỰ NGHIỆP	CHI SỰ NGHIỆP	TÊN ĐƠN VỊ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
		Khu Bảo tồn Thiên nhiên Văn hóa Đồng Nai		3.391
			Kinh phí tính gian biên chế 06 tháng cuối năm 2020	3.391
	Sự nghiệp thủy lợi			292
		Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Đồng Nai		292
			Kinh phí sau phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành và bàn giao dự án điều chỉnh theo TT01, TT05	292
	Sự nghiệp giao thông			23.392
		Cơ quan SGT		7.885
			Bổ sung dự toán đã tạm ứng cho dự án chuyển từ Khu Quản lý đường bộ, đường thủy Đồng Nai sang Cơ quan Sở GTVT	2.124
			Bổ sung dự toán để hoàn tra nguồn kinh phí đã tạm ứng không thường xuyên của sự nghiệp giao thông năm 2020 để thực hiện dự án khảo sát địa hình 13 tuyến đường thủy nội địa phục vụ công tác công bố mở luồng, tuyến đường thủy nội địa	359
			Đề án phát triển hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2025 và định hướng sau năm 2025	260
			Kinh phí hoạt động thu phí lệ phí các loại (mua phôi GPLX)	2.267
			Kinh phí Sửa chữa trụ sở Cơ quan Sở GTVT (chỉ phí chuẩn bị đầu tư)	200
			Mua sắm hệ thống thông tin, quản lý VTHKCC	2.600
			Thanh toán cước phí tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ qua Dịch vụ Bưu chính công ích tới Trung tâm hành chính công và Bộ phận một cửa cấp huyện từ ngày 30/3/2020 đến 29/4/2020	15
			Thực hiện công tác phòng cháy chữa cháy của Cơ quan Sở GTVT	60
		Thanh tra SGT		907
			Dự án Cải tạo, sửa chữa bờ kè trụ sở Đội Thanh tra giao thông đường thủy	907
		Ban ATGT		14.600
			Lắp đặt hệ thống đèn tín hiệu giao thông (03 dự án)	14.600
	Sự nghiệp kinh tế khác			1.145
		Sở Xây dựng		1.145
			Kinh phí thực hiện điều chỉnh quy hoạch phát triển VLXD	258
			Kinh phí thực hiện hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị khu vực I	280
			Kinh phí thực hiện hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị khu vực II	274
			Lựa chọn nhà đầu tư dự án Nhà ở xã hội Long Bình Tân	300
			Thanh lý chi phí tư vấn hồ sơ điều chỉnh quy hoạch chất thải rắn	33
SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG				11.218
	CHI SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG			11.218
		Sở Tài nguyên và Môi trường		8.952
			Biên mục, chỉnh lý và tạo lập CSDL tài liệu lưu trữ của Sở Tài nguyên và Môi trường (không bao gồm hồ sơ địa chính)	1.351
			Quan trắc dioxin khu vực xung quanh sân bay Biên Hòa	1.079
			Quan trắc tài nguyên nước dưới đất	2.787
			Quan trắc theo dõi diễn biến chất lượng tại các giếng có hiện tượng ô nhiễm trên địa bàn ấp 4 và ấp 5, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch	1.327
			Quan trắc trầm tích	715

SỰ NGHIỆP	CHI SỰ NGHIỆP	TÊN ĐƠN VỊ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
			Thu mẫu và phân tích mẫu phục vụ công tác kiểm tra, thanh tra, thu mẫu đối chứng cấp phép xả thải	513
			Thu thập và quản lý dữ liệu TNMT trên địa bàn tỉnh	1.180
		Ban Quản lý Khu dự trữ sinh quyển Đồng Nai		828
			Kinh phí thực hiện Kế hoạch "Xây dựng báo cáo đánh giá định kỳ 10 năm Khu Dự trữ sinh quyển Đồng Nai theo yêu cầu của UNESCO"	828
		Khu Bảo tồn Thiên nhiên Văn hóa		1.438
			Kinh phí hỗ trợ thực hiện Đề án Quản lý, sắp xếp, ổn định vùng nuôi cá bè trên hồ Trị An	1.000
			Kinh phí tình gián biên chế 06 tháng cuối năm 2020	438
SỰ NGHIỆP ĐAM BAO XÃ HỘI				1.735
	CHI ĐAM BAO XÃ HỘI			1.735
		Sở Lao động - TBXH		1.735
			Kinh phí thực hiện Đề án Xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về an sinh xã hội, ứng dụng CNTT vào giải quyết chính sách an sinh xã hội (giai đoạn 3).	1.735
SỰ NGHIỆP QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC - ĐẢNG - ĐOÀN THỂ				15.204
		Quản lý hành chính nhà nước		14.062
		Sở Công Thương		2.135
			Cung cấp nhu yếu phẩm, vật dụng, suất ăn phục vụ cách ly phòng chống COVID-19 đợt 1-2-3-4-5	1.962
			Kinh phí lương theo ND 38	173
		Sở Ngoại vụ		142
			Bổ sung quỹ lương	142
		Sở Nội vụ		475
			Bổ sung quỹ lương của Ban Tôn giáo	110
			Bổ sung quỹ lương của Chi cục Văn thư - lưu trữ	128
			Tiền khen thưởng năm 2019	224
			Trợ cấp Tết	3
			Trợ cấp thôi việc cho ông Nguyễn Tiến Dũng- nhân viên hợp đồng Ban TĐKT	11
		Sở Tài chính		3.000
			Hỗ trợ kinh phí quyết toán ngân sách năm 2019	500
			Kinh phí cải tạo, sửa chữa trụ sở và mua sắm thiết bị.	2.500
		Sở Thông tin và truyền thông		19
			Kinh phí trợ cấp thôi việc của Ngô Thị Lan Dung	19
		Sở Tư pháp		554
			Kinh phí phục vụ cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	446
			Trợ cấp thôi việc	108
		Sở Y tế		78
			Kinh phí thôi việc	78
		Ban Quản lý khu công nghệ cao sinh học		137
			Bổ sung quỹ lương	137
		Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai		661
			Kinh phí dự án mới đi vào hoạt động năm 2020.	594
			Kinh phí thanh toán cho Bưu điện tỉnh thực hiện thu hộ phí, lệ phí của các sở, ngành tại Trung tâm Hành chính công.	67
		Sở Kế hoạch đầu tư		13
			Kinh phí tiếp nhận và tra kết quả hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công từ ngày 30/3 đến ngày 29/4/2020.	13
		Cơ quan SGT		36
			Kinh phí chi trả thôi việc theo nguyện vọng của ông Vũ Hồng Núi	36

THÀNH PHỐ

SỰ NGHIỆP	CHI SỰ NGHIỆP	TÊN ĐƠN VỊ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
		Thanh tra SGT		260
			Bổ sung quỹ lương	260
		VP Hội đồng nhân dân		1.070
			Kinh phí chi lương CBCC	1.003
			Kinh phí chi nhân viên HĐ	67
		Sở GD-ĐT		241
			Bổ sung quỹ lương năm 2020	241
		Sở Khoa học và Công nghệ		512
			Bổ sung kinh phí chi lương	512
		Sở Lao động -TBXH		300
			Chi giải quyết trợ cấp thôi việc đối với ông Huỳnh Văn Trọng	12
			Kinh phí nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP của ông Phú Hoàng Sơn	92
			Kinh phí nghỉ hưu trước tuổi hưởng chế độ theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP đối với ông Huỳnh Văn Tính	196
		Sở Tài nguyên môi trường		928
			Bổ sung quỹ lương của Văn phòng Sơ	650
			Trợ cấp thôi việc	278
		Sở Nông nghiệp - PTNT		2.084
			Kinh phí thôi việc Bà Lương Thị Hảo	55
			Kinh phí thôi việc Lê Mai Thảo Phương	11
			Kinh phí thôi việc ông Đinh Duy Phi	222
			Kinh phí thôi việc ông Dương Mạnh Hùng	256
			Kinh phí thôi việc ông Lê Văn Thụy	293
			Kinh phí thôi việc ông Nguyễn Tăng Trung	250
			Kinh phí thôi việc ông Nguyễn Thanh Sơn	288
			Kinh phí thôi việc ông Nguyễn Văn Thái	91
			Kinh phí thôi việc ông Phạm Văn Viễn	206
			Kinh phí thôi việc ông Trần Bá Hòa	16
			Kinh phí thôi việc ông Trương Hữu Thế	174
			Kinh phí thôi việc ông Vũ Ngọc Lân	222
		Văn phòng UBND tỉnh		1.417
			Bổ sung quỹ lương	1.317
			Hỗ trợ kinh phí quyết toán ngân sách năm 2019	100
	CHI ĐOÀN THỂ			1.142
		Hội Chữ thập đỏ		9
			Kinh phí trợ cấp thôi việc của bà Lê Huỳnh Tô Uyên	9
		Hội Liên hiệp các tổ chức hữu nghị		804
			Kinh phí chi lương đối với 02 hợp đồng lao động theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP	60
			Kinh phí thuê trụ sở làm việc 06 tháng đầu năm 2020	111
			Kinh phí tổ chức họp mặt kiều bào Đồng Nai Xuân quê hương 2020	511
			Kinh phí tổ chức Lễ kỷ niệm 25 năm thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam- Hoa Kỳ	122
		Hội Nông dân		164
			Bổ sung quỹ lương	164
		Hội Sinh viên		60
			Bổ sung quỹ lương	60
		Hội Dacam/Dioxin		105
			Bổ sung quỹ lương	44
			Kinh phí tổ chức Đại hội Thi đua yêu nước cụm 11	61
	VIỆN TRỢ			2.267

[illegible]



Phụ lục I
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020 (ĐỢT 2)

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2020	DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	29.106.050	30.613.053	1.507.003	105%
I	Các khoản thu theo tỷ lệ phân chia	20.403.504	20.403.504	-	100%
-	Các khoản thu 100%	7.806.000	7.806.000	-	100%
-	Các khoản thu theo tỷ lệ	12.597.504	12.597.504	-	100%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.064.767	7.027.905	(36.862)	99%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	0		-	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	7.064.767	7.027.905	(36.862)	99%
III	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.137.779	1.551.448	413.669	136%
IV	Thu kết dư	500.000	1.560.679	1.060.679	312%
V	Thu quỹ dự trữ tài chính	0	63.000	63.000	
VI	Nguồn ngân sách cấp huyện nộp trả về ngân sách cấp tỉnh	0	4.250	4.250	
VII	Ghi thu viện trợ	0	2.267	2.267	
B	TỔNG CHI NSDP	29.106.050	30.613.053	1.507.003	105%
I	Tổng chi cân đối NSDP	22.212.115	23.854.186	1.642.071	107%
1	Chi đầu tư phát triển	7.471.652	7.660.664	189.012	103%
2	Chi thường xuyên	13.498.658	14.620.966	1.122.308	108%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.500	10.353	6.853	296%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.910	2.910	-	100%
5	Dự phòng ngân sách	450.000	450.000	-	100%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	785.395	1.109.293	323.898	141%
II	Chi các chương trình mục tiêu	6.893.935	6.732.835	(161.100)	98%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0		-	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	6.893.935	6.732.835	(161.100)	98%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0		-	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên	0	23.765	23.765	
V	Ghi chi viện trợ	0	2.267	2.267	



Biểu mẫu số 16

Phụ lục II
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020 (ĐỢT 2)

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung các khoản thu	Dự toán năm 2020		Dự toán năm 2020 sau điều chỉnh		SO SÁNH %	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Tổng thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN (I + II):	53.140.000	20.403.504	53.140.000	20.403.504	100%	100%
I	Thu nội địa	35.640.000	20.403.504	35.640.000	20.403.504	100%	100%
	<i>(Thu nội địa đã trừ tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết)</i>	<i>32.600.000</i>	<i>17.363.504</i>	<i>32.600.000</i>	<i>17.363.504</i>	<i>100%</i>	<i>100%</i>
1	Thu từ các DNNN Trung Ương	2.083.000	1.212.210	2.083.000	1.212.210	100%	100%
-	Thuế giá trị gia tăng	1.170.000	549.900	1.170.000	549.900	100%	100%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	0	0	0	0		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	473.000	222.310	473.000	222.310	100%	100%
-	Thuế tài nguyên	440.000	440.000	440.000	440.000	100%	100%
2	Thu từ các DNNN Địa phương	2.115.000	1.023.200	2.115.000	1.023.200	100%	100%
-	Thuế giá trị gia tăng	760.000	357.200	760.000	357.200	100%	100%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	750.000	352.500	750.000	352.500	100%	100%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	550.000	258.500	550.000	258.500	100%	100%
-	Thuế tài nguyên	55.000	55.000	55.000	55.000	100%	100%
3	Thu từ DN có vốn ĐTNN	12.085.000	5.604.974	12.085.000	5.604.974	100%	100%
-	Thuế giá trị gia tăng	3.895.000	1.830.650	3.895.000	1.830.650	100%	100%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	400.000	107.724	400.000	107.724	100%	100%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.780.000	3.656.600	7.780.000	3.656.600	100%	100%
-	Thuế tài nguyên	10.000	10.000	10.000	10.000	100%	100%
4	Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	5.254.000	2.522.380	5.254.000	2.522.380	100%	100%
-	Thuế giá trị gia tăng	3.416.000	1.605.520	3.416.000	1.605.520	100%	100%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	40.000	18.800	40.000	18.800	100%	100%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.698.000	798.060	1.698.000	798.060	100%	100%
-	Thuế tài nguyên	100.000	100.000	100.000	100.000	100%	100%
5	Thuế thu nhập cá nhân	5.800.000	2.726.000	5.800.000	2.726.000	100%	100%
6	Lệ phí trước bạ	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	100%	100%
7	Thuế bảo vệ môi trường	570.000	99.640	570.000	99.640	100%	100%
-	Thu từ hàng hóa nhập khẩu	358.000	0	358.000	0	100%	
-	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	212.000	99.640	212.000	99.640	100%	100%
8	Thu phí, lệ phí	550.000	395.000	550.000	395.000	100%	100%
-	Phí lệ phí trung ương	155.000	0	155.000	0	100%	
	Phí lệ phí địa phương. Trong đó:	395.000	395.000	395.000	395.000	100%	100%

STT	Nội dung các khoản thu	Dự toán năm 2020		Dự toán năm 2020 sau điều chỉnh		SO SÁNH %	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Tổng thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	62.000	62.000	62.000	62.000	100%	100%
10	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	100%	100%
11	Thu tiền sử dụng đất	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	100%	100%
12	Thu hoa lợi công sản	1.000	1.000	1.000	1.000	100%	100%
13	Thu khác	800.000	470.000	800.000	470.000	100%	100%
14	Tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước	0	0	0	0		
15	Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế, tiền bán bớt phần vốn nhà nước	300.000	300.000	300.000	300.000	100%	100%
16	Thu cấp tiền khai thác khoáng sản	200.000	167.100	200.000	167.100	100%	100%
17	Thu xổ số kiến thiết	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	100%	100%
-	Thuế giá trị gia tăng	490.000	490.000	490.000	490.000	100%	100%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	130.000	130.000	130.000	130.000	100%	100%
-	Thu từ thu nhập sau thuế	310.000	310.000	310.000	310.000	100%	100%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	610.000	610.000	610.000	610.000	100%	100%
II	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	17.500.000	0	17.500.000	0	100%	
-	Thuế xuất khẩu	100.000	0	100.000	0	100%	
-	Thuế nhập khẩu	2.000.000	0	2.000.000	0	100%	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	100.000	0	100.000	0	100%	
-	Thuế bảo vệ môi trường	125.000	0	125.000	0	100%	
-	Thuế giá trị gia tăng	15.175.000	0	15.175.000	0	100%	



Biểu mẫu số 17

Phụ lục III
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020 (ĐỢT 2)

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2020 sau điều chỉnh	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI	29.106.050	30.613.053	1.507.003	105%
A	Chi cân đối ngân sách địa phương:	22.212.115	23.854.186	1.642.071	107%
I	Chi đầu tư phát triển:	7.471.652	7.660.664	189.012	103%
-	Chi đầu tư XD CB tập trung	3.931.652	4.070.714	139.062	104%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.000.000	1.890.256	(109.744)	95%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.540.000	1.547.000	7.000	100%
-	Chi đầu tư phát triển khác		129.058	129.058	
-	Ghi chi tiền thuê đất		23.636	23.636	
II	Chi thường xuyên. Trong đó	13.498.658	14.620.966	1.122.308	108%
-	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	5.356.651	5.472.997	116.346	102%
-	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	110.694	108.356	(2.338)	98%
III	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	785.395	1.109.293	323.898	141%
IV	Dự phòng ngân sách	450.000	450.000	-	100%
V	Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.910	2.910	-	100%
VI	Chi trả nợ lãi vay đầu tư CSHT	3.500	10.353	6.853	296%
B	Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	6.893.935	6.732.835	(161.100)	98%
1	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	6.893.935	6.732.835	(161.100)	98%
2	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và một số chương trình mục tiêu	-	-	-	
C	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	23.765	23.765	
D	Ghi chi viện trợ	-	2.267	2.267	



Biểu mẫu số 30

Phụ lục IV
CÂN ĐỐI NGUỒN THU CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ HUYỆN
SAU ĐIỀU CHỈNH NĂM 2020 (ĐỢT 2)

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2020 sau điều chỉnh	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH				
I	Nguồn thu ngân sách	22.765.446	23.934.940	1.169.494	105%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	14.407.848	14.349.745	(58.103)	100%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.064.767	7.027.905	(36.862)	99%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	0	0	0	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	7.064.767	7.027.905	(36.862)	99%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	63.000	63.000	
4	Thu kết dư	500.000	1.560.679	1.060.679	312%
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	792.831	927.094	134.263	117%
6	Nguồn ngân sách cấp huyện nộp trả về ngân sách cấp tỉnh	0	4.250	4.250	
7	Ghi thu viện trợ	0	2.267	2.267	
II	Chi ngân sách	22.765.446	23.934.940	1.169.494	105%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	17.396.061	16.857.170	(538.891)	97%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	5.369.385	7.077.769	1.708.385	132%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	4.181.859	3.902.452	(279.406)	93%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	1.187.526	3.175.317	1.987.791	267%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau			0	
III	Bội chi NSDP	0	0	0	
B	NGÂN SÁCH HUYỆN				
I	Nguồn thu ngân sách	11.709.989	13.755.883	2.045.894	117%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	5.995.657	6.053.759	58.103	101%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.369.385	7.077.769	1.708.385	132%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.181.859	3.902.452	(279.406)	93%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.187.526	3.175.317	1.987.791	267%
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	344.948	624.354	279.406	181%
4	Thu kết dư			0	
II	Chi ngân sách	11.709.989	13.755.883	2.045.894	117%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	11.709.989	13.755.883	2.045.894	117%



Phụ lục V

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020 (ĐỢT 2)

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	I=2+3	2	3
	TỔNG CHI	30.613.053	16.857.170	13.755.883
A	Chi cân đối ngân sách địa phương:	23.854.186	10.098.303	13.755.883
I	Chi đầu tư phát triển:	7.660.664	3.990.593	3.670.071
1	Chi đầu tư XDCB tập trung	4.070.714	2.324.132	1.746.582
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.890.256	782.153	1.108.103
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.547.000	731.614	815.386
4	Chi đầu tư phát triển khác	129.058	129.058	-
5	Ghi chi tiền thuê đất	23.636	23.636	-
II	Chi thường xuyên. Trong đó	14.620.966	5.050.403	9.570.563
1	Chi An ninh - Quốc phòng địa phương	683.685	194.456	489.229
2	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	5.472.997	1.286.082	4.186.915
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số	1.142.734	1.141.450	1.284
4	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	108.356	108.356	-
5	Chi sự nghiệp văn hóa	203.986	131.784	72.202
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	172.118	138.410	33.708
7	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	47.404	-	47.404
8	Chi đảm bảo xã hội	848.772	212.535	636.237
9	Chi sự nghiệp kinh tế	2.814.038	944.308	1.869.730
10	Sự nghiệp quản lý môi trường	738.187	150.681	587.506
11	Chi quản lý hành chính	2.060.620	659.248	1.401.372
12	Chi khác ngân sách	328.069	83.093	244.976
III	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	1.109.293	878.379	230.914

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	I=2+3	2	3
IV	Dự phòng ngân sách	450.000	165.665	284.335
V	Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.910	2.910	0
VI	Chi trả nợ lãi vay đầu tư CSHT	10.353	10.353	-
B	Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	6.732.835	6.732.835	0
1	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	6.732.835	6.732.835	-
2	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và một số chương trình mục tiêu	-	-	-
C	Chi nộp ngân sách cấp trên	23.765	23.765	0
D	Ghi chi viện trợ	2.267	2.267	0

Phụ lục VI
DỰ TOÁN BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI SAU ĐIỀU CHỈNH NĂM 2020 (DỢT 2)

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn theo phân cấp	Thu ngân sách huyện, xã được hưởng theo phân cấp	Huyện hưởng từ nhiệm vụ tỉnh thu CTN, NQD	Thu từ các đơn vị sự nghiệp tại địa phương (60%)	Thu từ các đơn vị sự nghiệp tại địa phương (40%)	Thu từ nguồn CCTL tại địa phương	Dự toán chi cân đối ngân sách huyện, xã	Số bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới			
									Tổng số	Bổ sung từ nguồn CCTL của tỉnh	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M
1	Thành phố Biên Hòa	3.215.000	1.968.690	436.250	0	0	152.088	2.557.028	220.483	0	0	220.483
2	Huyện Vĩnh Cửu	324.350	192.300	5.640	2.513	1.675	60.258	683.331	739.903	0	380.945	358.958
3	Huyện Trảng Bom	689.000	504.195	98.700	6.189	2.793	87.518	809.805	456.598	0	110.410	346.189
4	Huyện Thống Nhất	185.950	121.805	2.350	3.524	2.439	22.832	599.587	687.262	41.223	405.414	240.625
5	Huyện Định Quán	179.500	91.684	0	741	494	29.072	925.226	1.011.102	73.605	689.630	247.867
6	Huyện Tân Phú	85.700	44.981	2.350	2.573	1.715	6.509	844.406	1.046.748	90.330	695.948	260.470
7	Thành phố Long Khánh	255.680	137.295	7.050	6.110	4.073	45.369	665.771	579.775	20.505	445.369	113.901
8	Huyện Xuân Lộc	340.950	220.780	37.600	1.200	800	52.326	866.000	688.845	52.718	500.576	135.551
9	Huyện Cẩm Mỹ	186.700	132.539	2.021	1.665	1.110	40.805	744.000	839.309	63.232	502.628	273.449
10	Huyện Long Thành	713.450	379.490	143.420	5.240	3.493	66.400	725.642	600.067	9.721	117.878	472.468
11	Huyện Nhơn Trạch	639.700	331.225	178.600	5.007	3.338	61.177	659.670	207.677	26.667	53.656	127.354
	TỔNG SỐ	6.815.980	4.124.984	913.981	34.762	21.930	624.354	10.080.464	7.077.769	378.001	3.902.452	2.797.316

Ghi chú:

- Dự toán thu, chi ngân sách huyện, xã chưa bao gồm: Nguồn thu tiền sử dụng đất.

Phụ lục VII
DỰ TOÁN PHÂN BỐ CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ
NĂM 2020 (ĐỢT 2)

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Bổ sung vốn cho khối huyện		
		Tổng	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ
	1	2=3+4	3	4
1	Thành phố Biên Hòa	6.101		6.101
2	Huyện Vĩnh Cửu	39.584	14.061	25.523
3	Huyện Trảng Bom	15.149	1.000	14.149
4	Huyện Thống Nhất	40.573		40.573
5	Huyện Định Quán	39.985	1.000	38.985
6	Huyện Tân Phú	31.044		31.044
7	Thành phố Long Khánh	19.894		19.894
8	Huyện Xuân Lộc	21.212	1.000	20.212
9	Huyện Cẩm Mỹ	58.627	1.000	57.627
10	Huyện Long Thành	35.980	1.000	34.980
11	Huyện Nhơn Trạch	16.045	1.000	15.045
TỔNG SỐ		324.194	20.061	304.133



Phụ lục VIII

BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH KHỐI TỈNH NĂM 2020 (ĐỢT 2)

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

SỰ NGHIỆP	CHI SỰ NGHIỆP	TÊN ĐƠN VỊ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
ĐẦU TƯ				4.250
			Kinh phí thực hiện dự án đắp đất và cây xanh đường Đặng Văn Tron	4.250
CHI THUƯỜNG NGUYÊN				188.484
	SỰ NGHIỆP AN NINH			21.953
	CHI AN NINH			21.953
		Công an tỉnh		21.953
			Kinh phí cải tạo nâng cấp hệ thống cấp, thoát nước hiện hữu tại trụ sở khối cơ quan CSĐT, ANĐT, THAHS và trại tạm giam Công an tỉnh	2.604
			Kinh phí đi dõn, ngấm hóa cấp thông tin liên lạc của Công an tỉnh trên các tuyến đường địa bàn thành phố Biên Hòa	100
			Kinh phí giám định nguyên nhân sự cố sập tường để phục vụ công tác điều tra	1.037
			Kinh phí mua sắm, trang bị phương tiện thủy phục vụ kiểm tra, truy quét trên các tuyến sông, kênh, rạch	5.670
			Kinh phí thực hiện cao điểm tấn công trấn áp tội phạm	9.400
			Kinh phí thực hiện mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ công tác điện tử hóa tăng thư cán cuộc công dân	1.190
			Kinh phí xây dựng ụ tàu, cầu cảng bảo quản ca nô	1.952
	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ ĐÀO NGHỀ			53.509
	Sự nghiệp Giáo dục			43.410
		Sở Giáo dục - Đào tạo		43.410
			Bổ sung kinh phí chi hoạt động của TT GDTX	295
			Bổ sung kinh phí dạy thêm giờ của ngành giáo dục	757
			Bổ sung kinh phí hoạt động do điều chỉnh tăng biên chế	140
			Bổ sung kinh phí sửa chữa trường THCS-THPT Huỳnh Văn Nghệ	150
			Hỗ trợ kinh phí đào tạo theo QĐ số 57	145
			Kinh phí cải tạo, sửa chữa mạng thoát nước, hệ thống điện của trường THPT Võ Trường Toản	1.788
			Kinh phí cải tạo nâng cấp, làm mới hệ thống điện của TT Nuôi dạy trẻ khuyết tật	4.787
			Kinh phí cải tạo sửa chữa các hạng mục của trường PTDT nội trú liên huyện Tân Phú - Định Quán	4.747
			Kinh phí cải tạo sửa chữa các hạng mục và bổ sung trang thiết bị cho trường THPT Nguyễn Trãi	5.790
			kinh phí chi lương phát sinh của hợp đồng NĐ 161 của ngành giáo dục	2.539
			Kinh phí chi phụ cấp cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật theo NĐ 25/2012/NĐ-CP	156
			Kinh phí đầu tư cải tạo, sửa chữa trường PT DT nội trú Điều Xiềng	6.561
			Kinh phí hỗ trợ học sinh khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT-BTC-BGDĐT	44
			Kinh phí làm phòng truyền thống của trường THPT Lê Hồng Phong	472
			Kinh phí làm phòng truyền thống của trường THPT Trần Phú	495
			Kinh phí thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành của trường THPT Ngô Quyền	51



SỰ NGHIỆP	CHI SỰ NGHIỆP	TÊN ĐƠN VỊ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
			Kinh phí thỉnh giảng giáo viên	22
			Kinh phí thực hiện thi điểm STEM Robotics	13.824
			Kinh phí tổ chức Hội Nghị tổng kết thực hiện Đề án "Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2012-2020" trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	43
			Trợ cấp thôi việc	179
			Trợ cấp thôi việc của trường THPT Long Khánh	209
			Kinh phí sửa chữa Trường THPT Tôn Đức Thắng (b)	216
	Sự nghiệp đào tạo, dạy nghề			10.099
		Công an tỉnh		120
			Hỗ trợ đào tạo theo QĐ 57/2010	120
		Sở Công Thương		15
			Hỗ trợ viên chức đào tạo sau đại học	15
		Sở Nội vụ		15
			Kinh phí đào tạo theo Quyết định số 57/2010/QĐ-UBND tỉnh	15
		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		2.974
			Kinh phí chi tăng lương thường xuyên và các khoản đóng góp theo lương (TPTKTT)	60
			Kinh phí chi tiền lương, tiền hỗ trợ tập huấn thi đấu của HLV, VĐV thực hiện theo TT 18/2019/TT-BLĐTBXH (TPTNKTT)	1.813
			Kinh phí đào tạo theo Quyết định số 57/2010/QĐ-UBND tỉnh	60
			Kinh phí tập luyện và tham gia Hội thi tài năng trẻ học sinh, sinh viên văn hóa nghệ thuật toàn quốc năm 2020	507
			Kinh phí thực hiện phong đăng cấp cho HLV, VĐV đạt đẳng cấp quốc gia (TPTNTTT)	534
		Trường Cao đẳng Kỹ thuật Đồng Nai		4.410
			Kinh phí chi thường xuyên năm 2020	4.288
			Kinh phí quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành.	122
		Trường Cao đẳng nghề công nghệ cao		2.000
			Kinh phí mua sắm thiết bị dạy nghề năm 2020.	2.000
		Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai		5
			Hỗ trợ kinh phí đào tạo đại học	5
		Cục Hải quan Đồng Nai		135
			Hỗ trợ kinh phí đào tạo sau đại học	135
		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		30
			Kinh phí học sau đại học bà Phan Thị Thanh Tâm	15
			Kinh phí học sau đại học ông Võ Thế Hiệp	15
		Sở Kế hoạch đầu tư		5
			Hỗ trợ đào tạo theo QĐ 57/2010 (Bà Phan Thị Hoài Loan)	5
		Sở Lao động, Thương binh và Xã hội		45
			Hỗ trợ chi phí đào tạo	45
		Kho bạc Nhà nước tỉnh Đồng Nai		75
			Hỗ trợ kinh phí đào tạo sau đại học	75
		Cục thuế tỉnh Đồng Nai		255
			Hỗ trợ kinh phí đào tạo sau đại học	255
		Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Đồng Nai		15
			Hỗ trợ kinh phí đào tạo sau đại học	15
	SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ			1.223
	CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ			1.223

SỰ NGHIỆP	CHI SỰ NGHIỆP	TÊN ĐƠN VỊ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
		Ban Quản lý khu công nghệ cao sinh học		1.223
			Kinh phí cải tạo nâng cấp lưới điện Khu Công nghệ cao Công nghệ sinh học Đồng Nai	1.223
SỰ NGHIỆP Y TẾ				9.249
	CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ			9.249
		Sở Y tế		9.249
			Bổ sung kinh phí sửa chữa bệnh viện Thống Nhất	6.532
			Kinh phí sửa chữa TTYT Thống Nhất, Trảng Bom	962
			Thực hiện kế hoạch tiêm vắc xin bại liệt IPV và uống vắc xin bại liệt BOPV cho trẻ em	1.755
SỰ NGHIỆP VĂN HÓA				17.015
	CHI SỰ NGHIỆP VĂN HÓA			17.015
		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		455
			Kinh phí phục vụ Lễ kỷ niệm Ngày hội toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc (NHNT)	63
			Kinh phí thực hiện tuyên truyền 75 năm Ngân thành lập Công an nhân dân Việt Nam và 15 năm Ngày hội toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc (TTVHĐA)	119
			Kinh phí tổ chức phục vụ Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020 – 2025 và Hội nghị báo cáo kết quả Đại hội (NHNT, TTVHĐA)	273
		Khu Bảo tồn Thiên nhiên Văn hóa		9.500
			Kinh phí xây dựng biểu trưng Chiến khu Đ	9.500
		UBND tỉnh		6.985
			Kinh phí sửa chữa, cải tạo Trung tâm Hội nghị và Tổ chức sự kiện tỉnh.	6.985
		Nhà Xuất bản Đồng Nai		75
			Kinh phí tổ chức lễ kỷ niệm 40 năm thành lập Nhà Xuất bản Đồng Nai	75
SỰ NGHIỆP THỂ DỤC THỂ THAO				9.783
	CHI SỰ NGHIỆP THỂ DỤC THỂ THAO			9.783
		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		9.783
			Hỗ trợ một phần kinh phí hoạt động đối với đơn vị sự nghiệp công lập	869
			Kinh phí chi trả chế độ hỗ trợ cho VĐV Nguyễn Thành Phở, VĐV Trần Lê Minh Tuấn được phong đẳng cấp Kiện tướng quốc gia	60
			Kinh phí tham gia tập huấn, thi đấu và tổ chức thi đấu giải Bóng đá hạng nhì Quốc gia năm 2020	2.909
			Kinh phí thực hiện công trình "cải tạo, sửa chữa nhà thi đấu đa năng Trung tâm Huấn luyện và thi đấu TDTT"	2.074
			Kinh phí thực hiện công trình "Di dời đường điện hạ thế ngầm tại sân vận động Đồng Nai"	3.838
			Kinh phí tổ chức phục vụ Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020 – 2025	33
SỰ NGHIỆP KINH TẾ				47.595
	Sự nghiệp công thương			15.067
		Sở Công Thương		15.067
			Chương trình khuyến công	67
			Hỗ trợ đầu tư phát triển cụm công nghiệp ở Xuân Lộc	15.000
	Sự nghiệp nông nghiệp			4.308
		Sở NN-PTNT		4.308
			50% Kinh phí thực hiện đề án nghiên cứu khá thi về phát triển bền vững nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của Israel trên địa bàn tỉnh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.	4.308
	Sự nghiệp Lâm nghiệp			3.391

SỰ NGHIỆP	CHI SỰ NGHIỆP	TÊN ĐƠN VỊ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
		Khu Bảo tồn Thiên nhiên Văn hóa Đồng Nai		3.391
			Kinh phí tính gian biên chế 06 tháng cuối năm 2020	3.391
	Sự nghiệp thủy lợi			292
		Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Đồng Nai		292
			Kinh phí sau phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành và bàn giao dự án điều chỉnh theo TT01, TT05	292
	Sự nghiệp giao thông			23.392
		Cơ quan SGT		7.885
			Bổ sung dự toán đã tạm ứng cho dự án chuyển từ Khu Quản lý đường bộ, đường thủy Đồng Nai sang Cơ quan Sở GTVT	2.124
			Bổ sung dự toán để hoàn trả nguồn kinh phí đã tạm ứng không thường xuyên của sự nghiệp giao thông năm 2020 để thực hiện dự án khảo sát địa hình 13 tuyến đường thủy nội địa phục vụ công tác công bố mở luồng, tuyến đường thủy nội địa	359
			Đề án phát triển hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2025 và định hướng sau năm 2025	260
			Kinh phí hoạt động thu phí lệ phí các loại (mua phôi GPLX)	2.267
			Kinh phí Sửa chữa trụ sở Cơ quan Sở GTVT (chi phí chuẩn bị đầu tư)	200
			Mua sắm hệ thống thông tin, quản lý VTHKCC	2.600
			Thanh toán cước phí tiếp nhận và tra kết quả hồ sơ qua Dịch vụ Bưu chính công ích tới Trung tâm hành chính công và Bộ phận một cửa cấp huyện từ ngày 30/3/2020 đến 29/4/2020	15
			Thực hiện công tác phòng cháy chữa cháy của Cơ quan Sở GTVT	60
		Thanh tra SGT		907
			Dự án Cải tạo, sửa chữa bờ kè trụ sở Đội Thanh tra giao thông đường thủy	907
		Ban ATGT		14.600
			Lắp đặt hệ thống đèn tín hiệu giao thông (03 dự án)	14.600
	Sự nghiệp kinh tế khác			1.145
		Sở Xây dựng		1.145
			Kinh phí thực hiện điều chỉnh quy hoạch phát triển VLXD	258
			Kinh phí thực hiện hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị khu vực I	280
			Kinh phí thực hiện hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị khu vực II	274
			Lựa chọn nhà đầu tư dự án Nhà ở xã hội Long Bình Tân	300
			Thanh lý chi phí tư vấn hồ sơ điều chỉnh quy hoạch chất thải rắn	33
SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG				11.218
	CHI SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG			11.218
		Sở Tài nguyên và Môi trường		8.952
			Biên mục, chỉnh lý và tạo lập CSDL tài liệu lưu trữ của Sở Tài nguyên và Môi trường (không bao gồm hồ sơ địa chính)	1.351
			Quan trắc dioxin khu vực xung quanh sân bay Biên Hòa	1.079
			Quan trắc tài nguyên nước dưới đất	2.787
			Quan trắc theo dõi diễn biến chất lượng tại các giếng có hiện tượng ô nhiễm trên địa bàn ấp 4 và ấp 5, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch	1.327
			Quan trắc trầm tích	715

SỰ NGHIỆP	CHI SỰ NGHIỆP	TÊN ĐƠN VỊ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
			Thu mẫu và phân tích mẫu phục vụ công tác kiểm tra, thanh tra, thu mẫu đối chứng cấp phép xả thải	513
			Thu thập và quản lý dữ liệu TNMT trên địa bàn tỉnh	1.180
		Ban Quản lý Khu dự trữ sinh quyển Đồng Nai		828
			Kinh phí thực hiện Kế hoạch "Xây dựng báo cáo đánh giá định kỳ 10 năm Khu Dự trữ sinh quyển Đồng Nai theo yêu cầu của UNESCO"	828
		Khu Bảo tồn Thiên nhiên Văn hóa		1.438
			Kinh phí hỗ trợ thực hiện Đề án Quản lý, sắp xếp, ổn định vùng nuôi cá bè trên hồ Trị An	1.000
			Kinh phí tinh giản biên chế 06 tháng cuối năm 2020	438
SỰ NGHIỆP ĐAM BAO XÃ HỘI				1.735
	CHI ĐAM BAO XÃ HỘI			1.735
		Sở Lao động - TBXH		1.735
			Kinh phí thực hiện Đề án Xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về an sinh xã hội, ứng dụng CNTT vào giải quyết chính sách an sinh xã hội (giai đoạn 3).	1.735
SỰ NGHIỆP QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC - ĐẢNG - ĐOÀN THỂ				15.204
		Quản lý hành chính nhà nước		14.062
		Sở Công Thương		2.135
			Cung cấp nhu yếu phẩm, vật dụng, suất ăn phục vụ cách ly phòng chống COVID-19 đợt 1-2-3-4-5	1.962
			Kinh phí lương theo ND 38	173
		Sở Ngoại vụ		142
			Bổ sung quỹ lương	142
		Sở Nội vụ		475
			Bổ sung quỹ lương của Ban Tôn giáo	110
			Bổ sung quỹ lương của Chi cục Văn thư- lưu trữ	128
			Tiền khen thưởng năm 2019	224
			Trợ cấp Tết	3
			Trợ cấp thôi việc cho ông Nguyễn Tiến Dũng- nhân viên hợp đồng Ban TĐKT	11
		Sở Tài chính		3.000
			Hỗ trợ kinh phí quyết toán ngân sách năm 2019	500
			Kinh phí cải tạo, sửa chữa trụ sở và mua sắm thiết bị.	2.500
		Sở Thông tin và Truyền thông		19
			Kinh phí trợ cấp thôi việc của Ngô Thị Lan Dung	19
		Sở Tư pháp		554
			Kinh phí phục vụ cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	446
			Trợ cấp thôi việc	108
		Sở Y tế		78
			Kinh phí thôi việc	78
		Ban Quản lý khu công nghệ cao sinh học		137
			Bổ sung quỹ lương	137
		Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai		661
			Kinh phí dự án mới đi vào hoạt động năm 2020.	594
			Kinh phí thanh toán cho Bưu điện tỉnh thực hiện thu hộ phí, lệ phí của các sở, ngành tại Trung tâm Hành chính công.	67
		Sở Kế hoạch đầu tư		13
			Kinh phí tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công từ ngày 30/3 đến ngày 29/4/2020.	13
		Cơ quan SGT		36
			Kinh phí chi trả thôi việc theo nguyện vọng của ông Vũ Hồng Núi	36

SỰ NGHIỆP	CHI SỰ NGHIỆP	TÊN ĐƠN VỊ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
		Thanh tra SGT		260
			Bổ sung quỹ lương	260
		VP Hội đồng nhân dân		1.070
			Kinh phí chi lương CBCC	1.003
			Kinh phí chi nhân viên HD	67
		Sở GD-ĐT		241
			Bổ sung quỹ lương năm 2020	241
		Sở Khoa học và Công nghệ		512
			Bổ sung kinh phí chi lương	512
		Sở Lao động - TBXH		300
			Chi giải quyết trợ cấp thôi việc đối với ông Huỳnh Văn Trọng	12
			Kinh phí nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP của ông Phú Hoàng Sơn.	92
			Kinh phí nghỉ hưu trước tuổi hưởng chế độ theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP đối với ông Huỳnh Văn Tinh.	196
		Sở Tài nguyên môi trường		928
			Bổ sung quỹ lương của Văn phòng Sở	650
			Trợ cấp thôi việc	278
		Sở Nông nghiệp - PTNT		2.084
			Kinh phí thôi việc Bà Lương Thị Hào	55
			Kinh phí thôi việc Lê Mai Thảo Phương	11
			Kinh phí thôi việc ông Đinh Duy Phi	222
			Kinh phí thôi việc ông Dương Mạnh Hùng	256
			Kinh phí thôi việc ông Lê Văn Thụy	293
			Kinh phí thôi việc ông Nguyễn Tăng Trung	250
			Kinh phí thôi việc ông Nguyễn Thanh Sơn	288
			Kinh phí thôi việc ông Nguyễn Văn Thái	91
			Kinh phí thôi việc ông Phạm Văn Viễn	206
			Kinh phí thôi việc ông Trần Bá Hòa	16
			Kinh phí thôi việc ông Trương Hữu Thế	174
			Kinh phí thôi việc ông Vũ Ngọc Lân	222
		Văn phòng UBND tỉnh		1.417
			Bổ sung quỹ lương	1.317
			Hỗ trợ kinh phí quyết toán ngân sách năm 2019	100
		CHI ĐOÀN THỂ		1.142
		Hội Chữ thập đỏ		9
			Kinh phí trợ cấp thôi việc của bà Lê Huỳnh Tô Uyên.	9
		Hội Liên hiệp các tổ chức hữu nghị		804
			Kinh phí chi lương đối với 02 hợp đồng lao động theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP	60
			Kinh phí thuê trụ sở làm việc 06 tháng đầu năm 2020	111
			Kinh phí tổ chức họp mặt kiều bào Đồng Nai Xuân quê hương 2020	511
			Kinh phí tổ chức Lễ kỷ niệm 25 năm thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam- Hoa Kỳ	122
		Hội Nông dân		164
			Bổ sung quỹ lương	164
		Hội Sinh viên		60
			Bổ sung quỹ lương	60
		Hội Dacam/Dioxin		105
			Bổ sung quỹ lương	44
			Kinh phí tổ chức Đại hội Thi đua yêu nước cum 11	61
		VIỆN TRỢ		2.267

Phụ lục IX

BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH KHỐI HUYỆN NĂM 2020 (đợt 2)

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh)

STT	CHỈ TIÊU	SỰ NGHIỆP	Nội dung	Thành phố Biên Hòa	Huyện Vĩnh Cửu	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	TỔNG CỘNG
Tổng				6.101	39.584	15.149	40.573	39.985	31.044	19.894	21.212	58.627	35.980	16.045	324.194
	Chi đầu tư				14.061	1.000		1.000			1.000	1.000	1.000	1.000	20.061
		Chi đầu tư XD CB			14.061	1.000		1.000			1.000	1.000	1.000	1.000	20.061
			Khen thưởng NTM		1.000	1.000									7.000
			Phân bổ cho huyện để triển khai thực hiện các dự án		13.061										13.061
	Chi thường xuyên			6.101	25.523	14.149	40.573	38.985	31.044	19.894	20.212	57.627	34.980	15.045	304.133
		Sự nghiệp đảm bảo xã hội		4.074	1.008	1.008	1.484	3.740	2.897	1.076		1.623	2.424	1.367	20.701
			BHYT Đối tượng					420							420
			BHYT học sinh					999							999
			KP hộ nghèo tiền điện						560						560
			Mai táng phí	1.578	1.008	1.008	1.005	1.524	988	636		1.293	918	497	10.455
			Mừng thọ người cao tuổi				479		549	440		330	62	401	2.261
			Tăng đối tượng	2.496				797	800				1.444	469	6.006
		Sự nghiệp đào tạo			105	275	120		15	25	130	35			705
			Kinh phí hỗ trợ đi học QĐ 57 và 36		105	275	120		15	25	130	35			705
		Sự nghiệp giáo dục		407	10.209	736	545	23.523	18.852	17.523	10.160	13.853	6.693	418	102.919
			Hỗ trợ giáo viên dạy trẻ khuyết tật					5.038		2.399		2.365			9.802
			Hỗ trợ nhóm trẻ tư thục theo NQ 101/2017	407	209		545			124	160			418	1.863
			Kinh phí tuyển mới										1.693		1.693
			KP thôi việc theo ND 29/2012/ND-CP					485	852			1.488			2.825
			Miễn giảm học phí HSSV theo ND 86/ND-CP			736									736
			Đầu tư, sửa chữa cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị trường học		10.000			18.000	18.000	15.000	10.000	10.000	5.000		86.000
		Sự nghiệp kinh tế		1.620	14.135	11.900	28.315	9.800	8.891		9.770	33.181	25.700	13.000	156.312
			Kinh phí hỗ trợ dịch tả lợn Châu Phi				4.525								4.525

[illegible]